

CÔNG TY TNHH MTV LN TAM HIỆP  
5800000382

Số: 165/BC-CTTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Di Linh, ngày 12 tháng 5 năm 2018

**PHỤ LỤC IX**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017**

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ: Mẫu số B 01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B 02a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B 03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

*Nơi nhận:*

- UBND tỉnh Lâm Đồng;
- Bộ kế hoạch và Đầu tư;
- Sở: Tài chính; KH&ĐT;
- Lưu: VT.



*Nguyễn Cảnh Thìn*



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX**  
**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN**

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng  
Tel: 0236. 3639 639 \* Fax: 0236. 3639 638  
Website: www.atax.vn

VPDD: Lầu 4, Indochina Park Tower  
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM  
Tel: 028.62556668 \* Fax: 028.22200823

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TAM HIỆP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017**

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

#### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng thành viên**

Ông Nguyễn Cảnh Thìn	Chủ tịch
Ông Vàng Huy Lượng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thắng	Thành viên

##### **Ban Giám đốc:**

Ông Vàng Huy Lượng	Giám đốc
Ông Trần Sỹ Quý	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08/07/2017)

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Vàng Huy Lượng

Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 07 tháng 3 năm 2018





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX**  
**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN**

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng  
Tel: 0236. 3639 639 \* Fax: 0236. 3639 638  
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower  
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM  
Tel: 028.62556668 \* Fax: 028.22200823

Số: 30 - TC18/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 3 năm 2018

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/01/2018, từ trang 03 đến trang 16 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

1. Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2017. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác định giá trị và tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2017.

2. Như đã thuyết minh tại mục VI.1, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của Tỉnh Lâm Đồng với số tiền 4.220.660.000 VND nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế. Đồng thời, Công ty cũng chưa theo dõi được số dư công nợ thực tế phát sinh về khoản doanh thu nêu trên với Sở Tài chính tỉnh.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tam Hiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên



**Phan Văn Liêm**

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2944-2014-105-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX**



Phó Tổng Giám đốc

**Trần Thị Thanh Tiếng**

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0819-2018-105-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MẪU B01-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7.831.844.540</b>	<b>6.254.348.866</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>566.157.508</b>	<b>1.270.366.466</b>
1. Tiền	111		566.157.508	1.270.366.466
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.637.420.800</b>	<b>3.584.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.637.420.800	3.584.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.442.701.728</b>	<b>260.023.025</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	2.521.084.806	57.454.973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		752.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		169.616.922	202.568.052
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>6.372.405</b>	<b>1.153.701</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.372.405	1.153.701
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.179.192.099</b>	<b>1.138.805.674</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		183.676.189	141.285.219
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	995.515.910	997.520.455
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>12.477.272.980</b>	<b>11.347.358.624</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.969.976.845</b>	<b>1.923.886.789</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.969.976.845	1.923.886.789
- Nguyên giá	222		5.327.802.137	4.234.390.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.357.825.292)	(2.310.503.262)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.507.296.135</b>	<b>9.423.471.835</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.7	9.184.129.407	7.395.396.131
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	323.166.728	2.028.075.704
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>20.309.117.520</b>	<b>17.601.707.490</b>

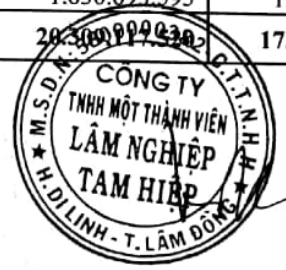
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MẪU B01-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.449.565.282</b>	<b>2.717.538.201</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.635.075.400</b>	<b>828.167.506</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		907.563.950	45.125.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.986.366	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.5	305.695.364	165.083.528
4. Phải trả người lao động	314		1.382.952.100	482.935.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	22.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	21.067.303	18.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	75.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.810.317	20.023.978
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.814.489.882</b>	<b>1.889.370.695</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.9	1.686.168.312	1.810.327.125
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		128.321.570	79.043.570
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>15.859.552.238</b>	<b>14.884.169.289</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.10	<b>13.734.825.795</b>	<b>12.210.541.825</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.772.477.825	1.772.477.825
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.333.301.381	9.220.976.870
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		280.825.471	280.825.471
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.313.799.008	901.839.549
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.313.799.008	901.839.549
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		34.422.110	34.422.110
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2.124.726.443</b>	<b>2.673.627.464</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.11	494.032.848	1.213.253.371
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.630.693.595	1.460.374.093
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>20.303.999.930</b>	<b>17.601.707.490</b>

*(Signature)*

*(Signature)*



**Lê Thị Thu Vân**  
 Người lập biểu


**Đinh Thị Thu**  
 Kế toán trưởng


**Vàng Huy Lượng**  
 Giám đốc  
 Lâm Đồng, ngày 31/01/2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2017


MẪU B02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.510.901.152	5.996.353.271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11.510.901.152	5.996.353.271
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.544.739.324	4.419.181.697
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.966.161.828	1.577.171.574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	291.365.422	331.314.300
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.908.876.742	748.895.634
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		1.348.650.508	1.159.590.240
11. Thu nhập khác	31		294.136.441	15.000
12. Chi phí khác	32	VI.4	502.552	7.620.455
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		293.633.889	(7.605.455)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.642.284.397	1.151.984.785
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	328.485.390	231.921.048
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.313.799.007	920.063.737

  
Lê Thị Thu Vân  
Người lập biểu

  
Đinh Thị Thu  
Kế toán trưởng



  
Vàng Huy Lượng  
Giám đốc  
Lâm Đồng, ngày 31/01/2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Năm 2017

MẪU B03-DN  
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1.642.284.397</b>	<b>1.151.984.785</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		119.906.788	82.106.614
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(310.727.240)	(331.314.300)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.451.463.945</b>	<b>902.777.099</b>
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(3.180.674.158)	(598.011.137)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.434.231.410)	(2.933.897.486)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.531.223.250	1.884.376.359
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		80.735.230	19.158.318
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(297.155.988)	(183.466.481)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.303.704.396	7.441.072.897
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.540.780.663)	(6.816.311.135)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.085.715.398)</b>	<b>(284.301.566)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(800.800.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.361.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.728.836.100)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.675.415.300	(84.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		291.365.422	331.314.300
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>456.506.440</b>	<b>247.314.300</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(75.000.000)	(75.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(75.000.000)</b>	<b>(75.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(704.208.958)</b>	<b>(111.987.266)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.270.366.466</b>	<b>1.382.353.732</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		366.157.508	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1.270.366.466</b>	<b>1.270.366.466</b>

Lê Thị Thu Vân  
 Người lập biểu

Đinh Thị Thu  
 Kế toán trưởng

Vàng Huy Lượng  
 Giám đốc  
 Lâm Đồng, ngày 31/01/2018



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 – DN**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Tam Hiệp (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Tam Hiệp theo Quyết định số 2268/QĐ – UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000382 ngày 24 tháng 12 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, lần đăng ký thay đổi gần nhất là ngày 08/02/2012. Vốn điều lệ của Công ty là 6.000.000.000 VND.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Điều tra, tư vấn, thiết kế lâm nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh lâm, nông kết hợp; dịch vụ cung ứng tư vấn kỹ thuật, giống cây trồng, hàng nông, lâm sản;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản các loại;
- Khai thác tài nguyên khoáng sản: bentonit, đá, cát; sản xuất vật liệu xây dựng.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trên 12 tháng do đặc thù của ngành lâm nghiệp nói chung và các loại cây lấy gỗ nói riêng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị rừng trồng được Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp nghiệm thu quyết toán từng năm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm 2017
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các công trình lâm sinh đang thực hiện chưa được nghiệm thu quyết toán. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**- Vốn khác của chủ sở hữu:**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**- Phân phối lợi nhuận:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của công ty nhà nước. Tuy nhiên, ngoài văn bản chung, Công ty cũng thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng của tỉnh Lâm Đồng về việc ưu tiên trích lại nguồn để lại trồng rừng sau khai thác trắng.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**- Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2017 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và tương đương tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	136.377.556	144.338.672
Tiền gửi ngân hàng	429.779.952	1.126.027.794
<b>Cộng</b>	<b>566.157.508</b>	<b>1.270.366.466</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (*)	2.637.420.800	3.584.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.637.420.800</b>	<b>3.584.000.000</b>

(\*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – CN Di Linh và Quỹ tín dụng nhân dân Liên Đầm.

**3. Phải thu khách hàng**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>2.521.084.806</b>	<b>57.454.973</b>
Công ty TNHH Huyền Trang	57.454.973	57.454.973
Công ty TNHH Hùng Vinh	544.046.774	-
Công ty TNHH Duy Cường Đà Lạt	1.919.583.059	-
<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.521.084.806</b>	<b>57.454.973</b>

**4. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nhiên liệu	6.372.405	-	1.153.701	-
<b>Cộng</b>	<b>6.372.405</b>	<b>-</b>	<b>1.153.701</b>	<b>-</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	141.505.534	421.354.042	362.750.777	200.108.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.577.994	328.485.390	297.155.988	54.907.396
Thuế thu nhập cá nhân	-	34.391.013	20.371.827	14.019.186
Thuế tài nguyên	(2.096.571)	2.004.545	-	(92.026)
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	55.434.496	18.774.513	36.659.983
Phí, lệ phí và các khoản khác	(995.423.884)	23.078.000	23.078.000	(995.423.884)
<b>Cộng</b>	<b>(832.436.927)</b>	<b>864.747.486</b>	<b>722.131.105</b>	<b>(689.820.546)</b>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	3.018.676.167	595.240.714	590.053.170	30.420.000	4.234.390.051
Tăng trong năm	194.877.342	-	1.103.747.744	-	1.298.625.086
- Mua trong năm	-	-	800.800.000	-	800.800.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	194.877.342	-	-	-	194.877.342
- Tăng khác	-	-	302.947.744	-	302.947.744
Giảm trong năm	-	-	205.213.000	-	205.213.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	205.213.000	-	205.213.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.213.553.509</b>	<b>595.240.714</b>	<b>1.488.587.914</b>	<b>30.420.000</b>	<b>5.327.802.137</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
Số dư đầu năm	1.242.220.745	447.809.347	590.053.170	30.420.000	2.310.503.262
Tăng trong năm	168.665.108	21.050.000	62.819.922	-	252.535.030
- Trích khấu hao	168.665.108	21.050.000	62.819.922	-	252.535.030
Giảm trong năm	-	-	205.213.000	-	205.213.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	205.213.000	-	205.213.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.410.885.853</b>	<b>468.859.347</b>	<b>447.660.092</b>	<b>30.420.000</b>	<b>2.357.825.292</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	1.776.455.422	147.431.367	-	-	1.923.886.789
Tại ngày cuối năm	1.802.667.656	126.381.367	1.040.927.822	-	2.969.976.845

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.125.826.498 VND

7. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Giá trị rừng trồng	9.184.129.407	9.184.129.407	7.395.396.131	7.395.396.131
<b>Cộng</b>	<b>9.184.129.407</b>	<b>9.184.129.407</b>	<b>7.395.396.131</b>	<b>7.395.396.131</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Filitch TRSX 2012 (44 ha)	-	366.080.000
Dự án Filitch TRSX 2013 (79,9 ha)	-	664.768.000
Dự án Filitch TRPH 2012 (8,5 ha)	141.440.000	141.440.000
Trồng và chăm sóc rừng trồng sau KT trắng 2,9 ha	16.320.129	-
Trồng và chăm sóc rừng trồng thay thế năm 2017	155.099.799	-
Công trình lâm sinh năm 2016	-	417.529.413
Rừng thay thế năm 2	-	438.258.291
Trồng bù 4,25 ha	10.306.800	-
<b>Cộng</b>	<b>323.166.728</b>	<b>2.028.075.704</b>

**9. Phải trả khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>21.067.303</b>	<b>18.000.000</b>
Dư Có TK 1388	21.067.303	18.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.686.168.312</b>	<b>1.810.327.125</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.686.168.312	1.810.327.125
DA Filich TRSX 2012 (44 ha)	228.800.000	366.080.000
DA Filich TRSX 2013 (79,9 ha)	415.480.000	664.768.000
DA Filich Rừng phòng hộ (8,5 ha)	171.808.000	171.808.000
DA Filitch rừng sản xuất công ty (41.1 ha)	213.720.000	213.720.000
DA Filitch rừng công ty (20 ha)	105.400.000	105.400.000
TK lập HS TR nghèo kiệt	181.750.000	181.750.000
Trồng rừng thay thế năm 2015 (57,22 ha)	340.645.938	106.801.125
Nguyễn Đình Bảo	10.000.000	-
Chi phí thẩm tra QT rừng thay thế (57,22 ha)	13.333.690	-
Chi phí thẩm tra QT lâm sinh năm 2017	5.230.684	-
<b>Cộng</b>	<b>1.707.235.615</b>	<b>1.828.327.125</b>

Các khoản phải trả Filich là theo hợp đồng ký kết giữa Công ty với Ban quản lý dự án Phát triển lâm nghiệp tỉnh Lâm Đồng về trồng rừng sản xuất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**10. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.772.477.825	6.169.203.538	274.219.112	776.506.853	34.422.110	9.026.829.438
Tăng vốn trong năm nay	-	878.783.799	-	-	-	878.783.799
Tăng vốn theo CV 5505/2016	-	2.194.700.739	-	(687.018.520)	-	1.507.682.219
Giảm vốn trong năm nay	-	(21.711.206)	-	-	-	(21.711.206)
PPLN 2014+2015	-	-	6.606.359	(6.606.359)	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(82.882.064)	-	(82.882.064)
Giảm trong kỳ	-	-	-	(18.224.098)	-	(18.224.098)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.772.477.825</b>	<b>9.220.976.870</b>	<b>280.825.471</b>	<b>901.839.549</b>	<b>34.422.110</b>	<b>12.210.541.825</b>
Tăng vốn trong năm nay (i)	-	1.180.204.337	-	-	-	1.180.204.337
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.313.799.007	-	1.313.799.007
Trích nguồn trồng rừng sau khai thác trắng (ii)	-	736.496.794	-	(736.496.794)	-	-
Trích quỹ KTPL (ii)	-	-	-	(165.342.754)	-	(165.342.754)
Giảm trong kỳ	-	(804.376.620)	-	-	-	(804.376.620)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.772.477.825</b>	<b>10.333.301.381</b>	<b>280.825.471</b>	<b>1.313.799.008</b>	<b>34.422.110</b>	<b>13.734.825.795</b>

(i) Tăng vốn theo Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quyết toán công trình trồng rừng sản xuất.

(ii) Phân phối lợi nhuận theo theo Quyết định số 1649/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lâm Đồng ngày 26/07/2017.

**11. Nguồn kinh phí**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí năm nay	4.155.217	42.000.658
Nguồn kinh phí PCCR, GKBVR, QLBR	(728.477.586)	625.637.779
Nguồn vốn trồng rừng thay thế	850.000.000	188.000.000
Nguồn kinh phí để lại trồng rừng	368.355.217	357.614.934
<b>Cộng</b>	<b>494.032.848</b>	<b>1.213.253.371</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>11.510.901.152</b>	<b>5.996.353.271</b>
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	3.977.213.967	2.986.242.609
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	180.000.000	180.000.000
- Doanh thu lâm sinh	3.133.027.185	2.830.110.662
- Doanh thu QLBR rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng (i)	4.220.660.000	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>11.510.901.152</b>	<b>5.996.353.271</b>

(i) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 4.220.660.000 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.977.814.348	1.766.092.632
Giá vốn lâm sinh	3.022.172.636	2.653.089.065
Giá vốn QLBV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng	3.544.752.340	-
<b>Cộng</b>	<b>8.544.739.324</b>	<b>4.419.181.697</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	291.365.422	331.314.300
<b>Cộng</b>	<b>291.365.422</b>	<b>331.314.300</b>

4. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	502.552	7.620.455
<b>Cộng</b>	<b>502.552</b>	<b>7.620.455</b>

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.642.284.397	1.151.984.785
<b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>		
<b>1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>142.552</b>	<b>7.620.455</b>
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	142.552	5.419.487
Các khoản điều chỉnh khác làm tăng lợi nhuận trước thuế		2.200.968
<b>2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ</b>	<b>1.642.426.949</b>	<b>1.159.605.240</b>
<b>4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)</b>	<b>1.642.426.949</b>	<b>1.159.605.240</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	328.485.390	231.921.048
Số thuế TNDN được giảm	-	-
<b>Thuế TNDN tạm tính trong kỳ tính thuế</b>	<b>328.485.390</b>	<b>231.921.048</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

**2. Giao dịch với bên liên quan**

**Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, các khoản thu nhập khác	1.117.560.240	982.199.167
<b>Cộng</b>	<b>1.117.560.240</b>	<b>982.199.167</b>

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX. Sau đó, theo Quyết định 189/QĐ-STC ngày 27/9/2016 của Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng về quyết toán công trình hoàn thành “Trạm quản lý và bảo vệ rừng”, Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số khoản mục trên Báo cáo tài chính năm 2016. Do vậy, trên Bảng cân đối kế toán, một số số liệu đầu năm 2017 có sự khác biệt so với số liệu cuối năm 2016 đã kiểm toán.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2017 (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	01/01/2017 (sau điều chỉnh)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>10.512.825.630</b>	<b>834.532.994</b>	<b>11.347.358.624</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>1.089.353.795</b>	<b>834.532.994</b>	<b>1.923.886.789</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.089.353.795	834.532.994	1.923.886.789
- Nguyên giá	222	3.385.712.430	848.677.621	4.234.390.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2.296.358.635)	(14.144.627)	(2.310.503.262)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>16.767.174.496</b>	<b>834.532.994</b>	<b>17.601.707.490</b>
CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2017 (trước điều chỉnh)	Số cuối năm	01/01/2017 (sau điều chỉnh)
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>14.049.636.295</b>	<b>834.532.994</b>	<b>14.884.169.289</b>
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>1.839.094.470</b>	<b>834.532.994</b>	<b>2.673.627.464</b>
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	625.841.099	834.532.994	1.460.374.093
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>16.767.174.496</b>	<b>834.532.994</b>	<b>17.601.707.490</b>

*uam*

*uam*



Lê Thị Thu Vân  
 Người lập biểu

Đinh Thị Thu  
 Kế toán trưởng

Vàng Huy Lượng  
 Giám đốc  
 Lâm Đồng, ngày 31/01/2018